

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

NGHỊ ĐỊNH**Quy định lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định về lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.***CHƯƠNG I.
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc các lĩnh vực có hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính; kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan tới hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Mục tiêu 2°C* là cam kết chính trị toàn cầu để giới hạn mức tăng nhiệt độ trong tương lai trong khoảng 2 độ C nhằm ổn định nồng độ khí nhà kính ở mức hạn chế sự can thiệp nguy hiểm của con người vào hệ thống khí hậu.

2. *Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC)* là cam kết ứng phó với biến đổi khí hậu trong đó có hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia đã trình lên Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu cho giai đoạn 2021-2030.

3. *Kịch bản phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển thông thường (BAU)* là dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội bình thường mà không thực hiện bất kỳ nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính nào.

4. *Tổng lượng phát thải xác định tại kịch bản phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển thông thường của quốc gia đến năm 2030* là mức phát thải 787,4 triệu tấn CO₂ tương đương đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam thông báo cho Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

5. *Đo đạc, Báo cáo và Thẩm tra* là hoạt động theo dõi định lượng tiến độ và kết quả đạt được của các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng hệ thống hoàn chỉnh, thống nhất.

6. *Kiểm kê khí nhà kính* là những tính toán về phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính xảy ra trong một phạm vi xác định và trong một năm cụ thể.

7. *Phát thải đỉnh* là lượng phát thải khí nhà kính tối đa của quốc gia hoặc trần phát thải tại quốc gia mà sau đó lượng phát thải có thể giảm theo thời gian.

8. *Phát triển phát thải thấp dài hạn* là chiến lược phát triển quốc gia bền vững dài hạn, tương thích với khí hậu được khuyến khích trong Thỏa thuận Paris cho các quốc gia vào năm 2020.

9. *Khí nhà kính* là khí trong khí quyển có khả năng hấp thụ các bức xạ sóng dài (hồng ngoại) được phản xạ từ bề mặt trái đất khi được chiếu sáng bằng ánh sáng mặt trời sau đó phân tán nhiệt lại cho trái đất tạo nên hiệu ứng nhà kính, gây ra sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu, bao gồm: CO₂, CH₄, N₂O, HFCs, PFCs, SF₆, NF₃.

10. *Phát thải khí nhà kính* là sự tạo ra các khí nhà kính và thải vào bầu khí quyển.

11. *Nguồn phát thải khí nhà kính* là hoạt động có phát thải khí nhà kính.

12. *Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính* là hoạt động giảm phát thải khí nhà kính vào khí quyển và đo lường được theo các phương pháp được công nhận.

13. *Hấp thụ khí nhà kính* là bất kỳ quá trình, hoạt động hoặc cơ chế nào loại bỏ khí nhà kính từ khí quyển; hấp thụ khí nhà kính được coi là hình thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

14. *Bể hấp thụ khí nhà kính* là một môi trường tự nhiên hoặc nhân tạo tích tụ và lưu trữ các hợp chất hóa học chứa các-bon trong một khoảng thời gian không hạn định.

15. *Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính* là một hệ thống các hoạt động kỹ thuật thực hiện việc tính toán và kiểm soát chất lượng của kiểm kê khí nhà kính.

16. *Đảm bảo chất lượng số liệu kiểm kê khí nhà kính* là một hệ thống kế hoạch kiểm tra và các thủ tục kiểm toán do cán bộ không tham gia trực tiếp vào tính toán thực hiện.

17. *Định giá các-bon* là hành động xác định mức chi phí trực tiếp và gián tiếp liên quan tới phát thải khí nhà kính được tính trên đơn vị phát thải khí nhà kính định lượng.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam

1. Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam và được cập nhật, điều chỉnh theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nhằm mục đích tăng sức cạnh tranh của quốc gia theo hướng phát triển nền kinh tế các-bon thấp và tăng trưởng xanh gắn liền với phát triển bền vững.

3. Quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải tuân theo nguyên tắc trách nhiệm, thống nhất, công bằng, minh bạch và lồng ghép bảo đảm hiệu quả chi phí; triển khai.

4. Thí điểm hoạt động quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon đối với một số lĩnh vực phù hợp với điều kiện quốc gia và thông lệ quốc tế.

Điều 5. Lộ trình chung về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo lộ trình bắt buộc so với tổng lượng phát thải xác định tại kịch bản phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển thông thường của Việt Nam đến năm 2030 phải đạt mức tối thiểu 8% thuộc các lĩnh vực chính gây phát thải khí nhà kính gồm: năng lượng, quản lý chất thải, nông nghiệp, sử dụng đất - thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp.

2. Mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này được khuyến khích điều chỉnh tối đa đến 25% nếu có hỗ trợ quốc tế.

3. Lộ trình chung về bắt buộc và khuyến khích giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được quy định chi tiết tại mục 1 Chương II của Nghị định này.

Điều 6. Phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam

1. Phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bắt buộc:

a) Xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực đối với các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon;

c) Thực hiện các ưu đãi, hỗ trợ hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

2. Phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính khuyến khích:

a) Xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh tế - xã hội gây phát thải khí nhà kính.

b) Chủ động chuyển đổi công nghệ, áp dụng quy trình sản xuất, cung cấp dịch vụ ít phát thải khí nhà kính của các chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính.

c) Khuyến khích các hoạt động giảm nhẹ phát thải, tăng cường hấp thụ khí nhà kính thông qua các cơ chế trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và các điều ước, thỏa thuận quốc tế khác mà Việt Nam tham gia.

Điều 7. Biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này gồm:

- a) Sử dụng hiệu quả năng lượng;
- b) Tiết kiệm năng lượng;
- c) Phát triển năng lượng tái tạo;
- d) Chuyển đổi sử dụng nhiên liệu;
- đ) Chuyển đổi phương thức vận chuyển trong giao thông vận tải;
- e) Chuyển đổi, cải tiến công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- g) Tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp;
- h) Chuyển đổi, cải tiến công nghệ, phương thức canh tác trong nông nghiệp;
- i) Cải thiện giống, thức ăn chăn nuôi;
- k) Tái chế chất thải;
- l) Xử lý chất thải để phát điện và cấp nhiệt;
- m) Bảo vệ rừng;
- n) Quản lý rừng bền vững;
- o) Trồng rừng;
- p) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng.

2. Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định này.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương rà soát trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều này.

Thời gian sửa đổi, bổ sung Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện đồng thời với thời gian xây dựng, cập nhật, điều chỉnh đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia.

CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Mục 1.

Lộ trình chi tiết về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Điều 8. Lộ trình chi tiết về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bắt buộc đến năm 2030

1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính so với tổng lượng phát thải xác định tại kịch bản phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển thông thường của Việt Nam đến năm 2025 đạt mức tối thiểu 6,6%, ước tính khoảng 40 triệu tấn CO₂ tương đương.

2. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính so với tổng lượng phát thải xác định tại kịch bản phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển thông thường của Việt Nam đến năm 2030 phải đạt tối thiểu 8%, đạt 62,8 triệu tấn CO₂ tương đương.

Điều 9. Lộ trình chi tiết về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính khuyến khích đến năm 2030

1. Mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này đến năm 2030 được điều chỉnh tối đa đến 25% tương đương 135,4 triệu tấn CO₂ tương đương nếu có hỗ trợ quốc tế.

2. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính căn cứ phạm vi, lĩnh vực hoạt động của mình tiến hành các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để góp phần đạt mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Nghị định này.

Điều 10. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến năm 2050

Giai đoạn 2030 đến 2050, Việt Nam giảm phát thải khí nhà kính từ 1,5 – 2% hàng năm và đạt mức giảm tối thiểu 45% so với tổng lượng phát thải xác định tại kịch bản phát thải khí nhà kính trong điều kiện phát triển thông thường của Việt Nam đến năm 2050; nâng tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp đạt 44%; tăng độ che phủ rừng hơn 50% và đạt được các mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính các cấp đề ra trong Chiến lược phát triển phát thải thấp dài hạn của quốc gia tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 11. Phân bổ mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến năm 2025 quy định tại Điều 8 của Nghị định này đối với Bộ quản lý lĩnh vực chính có phát thải khí nhà kính thực hiện như sau:

- a) Bộ Công Thương: 2,3%;
- b) Bộ Giao thông vận tải: 0,5%;
- c) Bộ Xây dựng: 0,8%;
- d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 3%.

2. Mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến năm 2030 quy định tại Điều 8 của Nghị định này đối với Bộ quản lý lĩnh vực chính có phát thải khí nhà kính thực hiện như sau:

- a) Bộ Công Thương: 2,7%;
- b) Bộ Giao thông vận tải: 0,6%;
- c) Bộ Xây dựng: 1%;
- d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 3,6%.

3. Bộ trưởng các Bộ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này căn cứ mức phân bổ có trách nhiệm chỉ đạo chi tiết lộ trình mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm hoạt động để đạt mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo lộ trình chung quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 12. Hoạt động thực hiện lộ trình giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến năm 2030

- 1. Triển khai thực hiện biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.
- 2. Kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần.
- 3. Xây dựng, áp dụng hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh, cấp dự án.
- 4. Xây dựng, triển khai đề án thí điểm quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon.
- 5. Cập nhật đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và Đóng góp do quốc gia tự quyết định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định về thời gian cập nhật của Công ước khí hậu.
- 6. Xây dựng Chiến lược phát triển phát thải thấp dài hạn của quốc gia tầm nhìn đến năm 2050.

Mục 2.

Phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Điều 13. Đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này gồm:

- 1. Đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bắt buộc đến năm 2030
 - a) Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;
 - b) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Bộ quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

2. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính khuyến khích đến năm 2030

a) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động kinh tế - xã hội có phát thải khí nhà kính;

b) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh);

c) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của chủ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí nhà kính (sau đây gọi là kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án).

Điều 14. Cơ sở xây dựng đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia là cơ sở để xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cấp tỉnh.

2. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực phải phù hợp với đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia; trường hợp trong quá trình xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực phát hiện mâu thuẫn thì phải điều chỉnh và thực hiện theo đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia.

3. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh phải phù hợp với đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực; trường hợp kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh được phê duyệt trước thời điểm phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực phát hiện mâu thuẫn thì cơ quan có trách nhiệm xây dựng kế hoạch trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh cùng thời điểm rà soát, điều chỉnh mục tiêu của kế hoạch.

4. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án phải phù hợp với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cấp tỉnh.

Điều 15. Yêu cầu đối với đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Phải xác định mục tiêu chi tiết hoặc định lượng đối với từng lĩnh vực, biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện.

2. Đánh giá, xác định nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính.

3. Phân tích, xác định xu hướng đường phát thải khí nhà kính tương lai và ước tính lượng giảm phát thải khí nhà kính tiềm năng.

4. Các lĩnh vực, biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên phù hợp với tình hình thực tế của đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và đồng bộ, lô gíc về mục tiêu, nội dung, bảo đảm minh bạch cơ quan, đơn vị, cấp chịu trách nhiệm thực hiện.

5. Thời gian, kết quả đạt được đối với lĩnh vực, biện pháp, hoạt động phải cụ thể; lộ trình thực hiện phù hợp với tính chất, quy mô, phạm vi của từng đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

6. Đề án, kế hoạch phải đánh giá, phân tích được các yếu tố về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

Điều 16. Căn cứ xây dựng đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia:

a) Lộ trình chi tiết giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Mục 1 Chương II của Nghị định này;

b) Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính kèm theo Phụ lục 1 của Nghị định này;

c) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong cùng giai đoạn; hệ thống quy hoạch quốc gia và các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan;

d) Điều ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Kết quả thực hiện chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quy mô quốc gia, cấp vùng có tác động lớn tới hoạt động phát thải khí nhà kính.

2. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh:

a) Lộ trình chi tiết giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với từng lĩnh vực quy định tại Mục 1 Chương II của Nghị định này;

b) Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính kèm theo Phụ lục 1 của Nghị định này;

c) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Bộ, ngành, địa phương.

3. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án:

a) Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định này;

b) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh có liên quan;

c) Nhu cầu theo mục đích riêng của chủ dự án, cơ sở.

Điều 17. Nội dung của đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Nội dung của đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia:

a) Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của từng lĩnh vực;

c) Kế hoạch, tiến độ thực hiện chi tiết đến năm 2030;

d) Công tác giám sát, đánh giá;

đ) Nguồn lực thực hiện cụ thể đối với từng mức giảm nhẹ phát thải bắt buộc, khuyến khích.

2. Nội dung của kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh:

a) Mục tiêu cụ thể đối với từng biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Mô hình dự báo và ước tính đường phát thải cơ sở thống nhất với đường phát thải cơ sở quốc gia; biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của từng lĩnh vực;

c) Kế hoạch, tiến độ thực hiện chi tiết đến năm 2030;

d) Hoạt động giám sát, đánh giá;

đ) Nguồn lực thực hiện cụ thể đối với từng mức giảm nhẹ phát thải bắt buộc, khuyến khích.

3. Nội dung của kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án:

a) Mục tiêu cụ thể theo nhu cầu riêng của chủ dự án, cơ sở;

b) Mô hình dự báo và ước tính đường phát thải cơ sở;

c) Tiến độ thực hiện;

d) Hoạt động giám sát, đánh giá;

đ) Chế độ báo cáo, kiểm kê theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ tiến trình cam kết của quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tình hình thực tế của Việt Nam, cơ quan, tổ chức chủ trì xây dựng kế hoạch có trách nhiệm cụ thể hóa các nội dung chi tiết của kế hoạch phù hợp với từng thời kỳ.

5. Biểu mẫu kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh, cấp dự án quy định tại Phụ lục 4 của Nghị định này.

Điều 18. Lấy ý kiến, phê duyệt đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Lấy ý kiến, phê duyệt đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của đề án và cơ quan, tổ chức có liên quan;

b) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia.

2. Lấy ý kiến, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh:

Cơ quan xây dựng kế hoạch có trách nhiệm lấy ý kiến đối tượng chịu tác động trực tiếp của kế hoạch và lấy ý kiến bằng văn bản các bên liên quan cụ thể như sau:

a) Lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực;

b) Lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ có chức năng quản lý nhà nước, lĩnh vực đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, cơ quan, địa phương nơi được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp quá thời hạn mà không có ý kiến trả lời thì được coi là đồng ý với toàn bộ nội dung của kế hoạch;

d) Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh phải được lấy ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi phê duyệt. Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp quá thời hạn mà không có ý kiến trả lời thì được coi là đồng ý với toàn bộ nội dung của kế hoạch;

đ) Hồ sơ đề nghị lấy ý kiến gồm văn bản đề nghị lấy ý kiến, dự thảo kế hoạch, bản sao ý kiến của các bên liên quan, bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan chủ trì xây dựng kế hoạch;

g) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực;

h) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

3. Lấy ý kiến, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án:

Chủ dự án, cơ sở tự quyết định xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án theo nhu cầu riêng; sau khi phê duyệt gửi thông báo cho Bộ quản lý lĩnh vực và cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường nơi thực hiện kế hoạch.

Điều 19. Thời hạn của đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Thời hạn đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia là 5 năm và tầm nhìn 10 năm kể từ khi được phê duyệt.

2. Thời hạn kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh là 5 năm kể từ khi được phê duyệt.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia

Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh đề án khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quy định của điều ước quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Có sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh lớn yêu cầu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam;

c) Xuất hiện những yếu tố, nguy cơ tác động tiêu cực lớn tới phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

2. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh:

- a) Khi có một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Xuất hiện những yếu tố, nguy cơ tác động tiêu cực lớn tới chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của lĩnh vực, địa phương và được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ yêu cầu điều chỉnh.

3. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án:

Việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau:

- a) Theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đề nghị điều chỉnh;
- b) Theo nhu cầu của chủ dự án, cơ sở.

Điều 21. Nguồn tài chính thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Nguồn tài chính thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này cụ thể như sau:

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm, bố trí hằng năm trong tổng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật đối với việc xây dựng, giám sát thực hiện đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, cấp tỉnh.

2. Nguồn hỗ trợ của quốc tế theo quy định của pháp luật đối với việc thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

3. Nguồn kinh phí của chủ dự án, cơ sở đối với việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án.

Điều 22. Chế độ báo cáo kết quả thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Chủ dự án, cơ sở có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ quản lý lĩnh vực có liên quan kết quả thực hiện kế hoạch theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Nghị định này.

2. Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp kết quả thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Nghị định này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 23. Quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon

1. Nguyên tắc quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon

a) Quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon phải được thực hiện thông qua hệ thống chính sách định giá các-bon; triển khai thí điểm trước đối với một số lĩnh vực, bảo đảm công bằng, minh bạch phù hợp yêu cầu quản lý nhà nước hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Việc quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon quy định tại Nghị định này phải không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi tham gia đàm phán và thực hiện các cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

c) Tín chỉ các-bon hình thành trong quá trình áp dụng chính sách định giá các-bon là tài sản của nhà nước, doanh nghiệp, cá nhân được quản lý theo quy định của pháp luật và bảo đảm an toàn, bảo mật đối với hoạt động đăng ký, cấp, quản lý tín chỉ các-bon;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon theo quy định tại Nghị định này.

2. Nội dung quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon

a) Áp dụng hệ thống chính sách định giá các - bon phù hợp đối với từng lĩnh vực có hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Xây dựng, triển khai các cơ chế tài chính, biện pháp kỹ thuật phục vụ định giá các-bon;

c) Xây dựng, thực hiện các chính sách, quy định về định giá các-bon và quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon;

d) Vận hành hệ thống quản lý, lưu trữ, sử dụng thông tin về định giá các-bon và quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon ở cấp trung ương và cấp lĩnh vực.

3. Xây dựng đề án thí điểm quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng đề án thí điểm quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 24. Theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon

1. Theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon thông qua hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia và cấp lĩnh vực quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý, lưu trữ, sử dụng thông tin về tín chỉ các-bon; quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra đối với từng hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bằng tín chỉ các-bon.

Điều 25. Ưu đãi, hỗ trợ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Đối tượng và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ

a) Chủ dự án, cơ sở có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là đối tượng được xem xét hưởng các ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Nghị định này;

b) Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Dự án, cơ sở có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc lĩnh vực đã có ưu đãi, hỗ trợ thì được xem xét hưởng ưu đãi, hỗ trợ trong lĩnh vực đó theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ.

2. Trợ giá sản phẩm, dịch vụ

Chủ dự án, cơ sở có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cung ứng các sản phẩm, dịch vụ từ hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nếu đáp ứng các tiêu chí về sản phẩm, dịch vụ công ích thì được trợ giá theo quy định của pháp luật về sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

3. Hỗ trợ tiêu thụ đối với sản phẩm, sử dụng dịch vụ

a) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ưu tiên mua sắm công sản phẩm ít phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt đề án chứng nhận sản phẩm, dịch vụ ít phát thải khí nhà kính, định kỳ hàng năm công bố danh mục sản phẩm, dịch vụ ít phát thải khí nhà kính.

Điều 26. Khuyến khích, hỗ trợ quảng bá sản phẩm

1. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Nghị định này thực hiện các hoạt động sau:

- a) Quảng bá sản phẩm, dịch vụ ít phát thải khí nhà kính;
- b) Sản xuất và phổ biến các thể loại phim, chương trình truyền thông về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

2. Chi phí thực hiện các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều này được hạch toán vào chi phí sản xuất của dự án, cơ sở.

Mục 3.**Kiểm kê khí nhà kính****Điều 27. Nguyên tắc kiểm kê khí nhà kính**

Việc thực hiện kiểm kê khí nhà kính phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

- 1. Minh bạch trách nhiệm của từng cơ quan, từng cấp quản lý.
- 2. Số liệu chính xác, kịp thời.
- 3. Phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- 4. Nguồn số liệu thống nhất, có thể kiểm tra, so sánh, đánh giá.
- 5. Phương pháp kiểm kê được áp dụng thống nhất theo hướng dẫn của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu.

Điều 28. Lĩnh vực kiểm kê khí nhà kính và báo cáo phát thải khí nhà kính định kỳ

- 1. Lĩnh vực kiểm kê khí nhà kính

Kiểm kê khí nhà kính được áp dụng đối với hoạt động kinh tế - xã hội có phát thải, hấp thụ khí nhà kính theo hướng dẫn của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực sau đây:

- a) Năng lượng;
- b) Quá trình công nghiệp;
- c) Nông nghiệp;
- d) Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp;
- đ) Chất thải.

- 2. Báo cáo phát thải khí nhà kính định kỳ

a) Các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ Danh mục hoạt động phát thải khí nhà kính quy định tại Phụ lục 2 của Nghị định này lập danh sách dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các dự án phải báo cáo phát thải khí nhà kính định kỳ trước ngày 31 tháng 12 năm 2020;

b) Báo cáo phát thải khí nhà kính nêu Điểm a, Khoản 2 Điều này được xây dựng định kỳ hai năm một lần theo hướng dẫn quy định tại Khoản ... Điều ... Nghị định này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước 31 tháng 12 kể từ năm 2022;

c) Việc báo cáo phát thải khí nhà kính quy định tại điểm a khoản 2 điều này cho các chủ dự án chỉ áp dụng đối với các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ hoặc Quốc hội chấp nhận chủ trương đầu tư.

3. Khi cần điều chỉnh, sửa đổi bổ sung Danh mục các dự án báo cáo phát thải khí nhà kính quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định hướng dẫn về báo cáo phát thải khí nhà kính của dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động phát thải khí nhà kính quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 28 Nghị định này.

Điều 29. Mục đích kiểm kê khí nhà kính

1. Xác định tổng lượng phát thải khí nhà kính của quốc gia, lĩnh vực, địa phương cho năm cơ sở, các nguồn phát thải khí nhà kính, bể hấp thụ khí nhà kính chính trong nước, trong lĩnh vực và tại địa phương.

2. Xây dựng, đánh giá các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính có tiềm năng, phù hợp với điều kiện quốc gia.

3. Xây dựng đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.

Điều 30. Trách nhiệm kiểm kê khí nhà kính

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện kiểm kê quốc gia khí nhà kính định kỳ hai năm một lần.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc thẩm quyền quản lý định kỳ hai năm một lần.

Điều 31. Kiểm kê quốc gia khí nhà kính

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch kiểm kê, lựa chọn phương pháp luận, năm kiểm kê, hệ số phát thải đặc trưng của quốc gia và hệ số phát thải phù hợp của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện kiểm kê quốc gia khí nhà kính.

2. Thu thập số liệu hoạt động và các thông tin liên quan

Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ kế hoạch kiểm kê quốc gia khí nhà kính có trách nhiệm tổ chức thu thập, cung cấp thông tin, số liệu hoạt động gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (Cơ quan đầu mối quốc gia về kiểm kê phát thải khí nhà kính) phục vụ kiểm kê khí nhà kính quốc gia, cụ thể như sau:

- a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan theo đề nghị kiểm kê quốc gia khí nhà kính của Cơ quan đầu mối quốc gia về kiểm kê phát thải khí nhà kính;
- b) Bộ Công Thương cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan theo biểu mẫu số 1, số 4 và số 9 tại Phụ lục 5 Nghị định này;
- c) Bộ Giao thông vận tải cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan theo biểu mẫu số 2 tại Phụ lục 5 Nghị định này;
- d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan theo biểu mẫu số 5 và số 6 tại Phụ lục 5 Nghị định này;
- đ) Bộ Xây dựng cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan theo biểu mẫu số 3 tại Phụ lục 5 Nghị định này;
- e) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu thập số liệu hoạt động và các thông tin liên quan theo biểu mẫu số 7 tại Phụ lục 5 Nghị định này;
- g) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan theo biểu mẫu số 8 tại Phụ lục 5 Nghị định này.

3. Tổng hợp phân tích số liệu hoạt động và thực hiện kiểm kê các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính.

4. Bảo đảm, kiểm soát chất lượng kiểm kê quốc gia khí nhà kính

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng tổ chức thực hiện bảo đảm, kiểm soát chất lượng kiểm kê quốc gia khí nhà kính.

5. Xây dựng báo cáo kiểm kê

Căn cứ kết quả kiểm kê, bảo đảm, kiểm soát thông tin, dữ liệu kiểm kê, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng báo cáo kiểm kê gửi các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 32. Kiểm kê khí nhà kính tại địa phương

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập kế hoạch và thực hiện kiểm kê bao gồm việc bảo đảm, kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính định kỳ.

2. Việc lựa chọn phương pháp luận, năm kiểm kê, hệ số phát thải phải phù hợp với phương pháp luận, hệ số phát thải sử dụng kiểm kê quốc gia khí nhà kính.

3. Báo cáo kiểm kê khí nhà kính tại địa phương được gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

Điều 33. Thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính

1. Thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính là tập hợp, thống nhất toàn bộ thông tin, dữ liệu về kiểm kê khí nhà kính trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nội dung thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính:

- a) Đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;
- b) Phương pháp luận kiểm kê khí nhà kính;
- c) Các hệ số phát thải của đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;
- d) Kết quả kiểm kê khí nhà kính;
- đ) Các kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam.

3. Việc lưu trữ, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Mục 4.

Đo đạc, báo cáo, thẩm tra về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Điều 34. Yêu cầu đối với hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- 1. Minh bạch trách nhiệm của từng cơ quan, từng cấp thực hiện.
- 2. Số liệu chính xác, kịp thời.
- 3. Phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- 4. Nguồn số liệu thống nhất, có thể kiểm tra, so sánh, đánh giá.
- 5. Phương pháp luận đo đạc, báo cáo, thẩm tra áp dụng phù hợp với từng hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được quốc tế công nhận.

Điều 35. Hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này được thực hiện thống nhất theo các cấp sau đây:

- 1. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp dự án.
- 2. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp lĩnh vực, cấp tỉnh.
- 3. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp quốc gia.

Điều 36. Nội dung đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính các cấp

1. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp dự án

- a) Đo đạc, xác định mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng sử dụng phương pháp được quốc tế công nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố;
- b) Xây dựng báo cáo về mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng theo tiến độ thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lĩnh vực, cấp tỉnh.

2. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp lĩnh vực, cấp tỉnh

- a) Thẩm tra, xác nhận kết quả đo đạc mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng của các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý;
- b) Tổng hợp mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng từ các dự án, cơ sở thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý;
- c) Xây dựng báo cáo về mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng cấp lĩnh vực, cấp tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

3. Đo đạc, báo cáo, thẩm tra cấp quốc gia

- a) Tổng hợp danh mục phương pháp đo đạc, thẩm tra mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng của cấp lĩnh vực, cấp tỉnh, cấp dự án;
- b) Tổng hợp, báo cáo Chính phủ kết quả mức giảm phát thải khí nhà kính định lượng của cấp lĩnh vực, cấp tỉnh, cấp dự án.

Điều 37. Hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra được xây dựng, áp dụng phù hợp đối với từng hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo đảm tính thống nhất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn mẫu báo cáo hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia.

3. Các Bộ có kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính bắt buộc đến năm 2030 quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Nghị định này hướng dẫn đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án thuộc phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn đo đạc, báo cáo, thẩm tra đối với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án thuộc phạm vi quản lý.

Mục 5.

Quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Điều 38. Nội dung quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Xây dựng, triển khai, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.
2. Xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện các báo cáo quốc gia về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.
3. Xây dựng, thực hiện hoạt động kiểm kê khí nhà kính, đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; lập danh mục các dự án phải báo cáo mức phát thải khí nhà kính định kỳ.
4. Xây dựng, tổ chức triển khai hệ thống chính sách định giá các-bon phù hợp với điều kiện trong nước và thông lệ quốc tế.
5. Hợp tác quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.
6. Truyền thông, giáo dục, đào tạo, tăng cường năng lực liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.
7. Thanh tra, kiểm tra, xử lý, giải quyết khiếu nại tố cáo việc tuân thủ các quy định về kiểm kê khí nhà kính và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.
8. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức thực hiện các nội dung quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều này.

Điều 39. Phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên tổ chức các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính, chú trọng đối với đồng bào ở miền núi, ngư dân ven biển, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xây dựng, tổ chức thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính.
2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng và chỉ đạo cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc phạm vi quản lý tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.
3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức xã hội khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu tuyên truyền, vận động chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Điều 40. Truyền thông về hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính

1. Truyền thông, giáo dục, vận động các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hộ gia đình, cá nhân thực hiện hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước và được bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ liên quan, cơ quan tài nguyên và môi trường các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, ngành nghề các cấp, tổ chức phi chính phủ thực hiện truyền thông các nội dung về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam ở các cấp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cộng đồng thuộc phạm vi quản lý.

Điều 41. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện các nội dung quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều 38 của Nghị định này và theo thẩm quyền chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Định kỳ, đột xuất tổng hợp kết quả thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Trách nhiệm của các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và quy định tại Nghị định này chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo thẩm quyền để thực hiện lộ trình giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Điều 5 của Nghị định này đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực, hoạt động thuộc phạm vi quản lý;

c) Ban hành theo thẩm quyền các quy định về thu thập thông tin, số liệu phục vụ kiểm kê quốc gia khí nhà kính, quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định này;

d) Chỉ đạo thực hiện việc kiểm kê khí nhà kính của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hoạt động phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý;

đ) Lồng ghép các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản về xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của

quốc gia phù hợp với lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức thực hiện công tác lồng ghép giữa hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại Nghị định này và hoạt động tăng trưởng xanh thuộc chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

4. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định cơ chế tài chính hỗ trợ, khuyến khích, ưu đãi hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Bảo đảm, bố trí hằng năm trong tổng dự toán ngân sách nhà nước đối với việc xây dựng, thực hiện kiểm kê quốc gia khí nhà kính theo định kỳ; xây dựng, giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. Các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao căn cứ nội dung Nghị định này có trách nhiệm:

a) Rà soát, xác định nguồn phát thải khí nhà kính, bể hấp thụ khí nhà kính của lĩnh vực, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý; tổ chức đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức hoạt động tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, phổ biến, giáo dục thực hiện các quy định của pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong cơ quan, đơn vị, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

Điều 42. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Rà soát, xác định nguồn phát thải khí nhà kính, bể hấp thụ khí nhà kính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo lồng ghép quản lý, thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định này với hoạt động tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường của địa phương.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện kiểm kê khí nhà kính, hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm tra mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định.

3. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phương án phân bổ dự toán, quản lý sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật để bảo đảm thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của địa phương.

4. Tổ chức hoạt động tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, phổ biến, giáo dục thực hiện các quy định của pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

5. Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường công tác quản lý nhà nước về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn.

6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan về hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

7. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tham mưu quản lý nhà nước, triển khai thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này.

CHƯƠNG III.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 201...
2. Bãi bỏ Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TCĐ Cổng TTĐT, Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục 1: Danh mục hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

(Kèm theo Nghị định số/2018/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2018
của Chính phủ)

STT	Lĩnh vực	Biện pháp	Hoạt động
1	Năng lượng	Sử dụng hiệu quả năng lượng	Sử dụng điều hòa nhiệt độ hiệu suất cao hộ gia đình
			Sử dụng điều hòa nhiệt độ hiệu suất cao trong dịch vụ thương mại
			Sử dụng tủ lạnh hiệu suất cao
			Sử dụng đèn thấp sáng tiết kiệm điện
			Sử dụng thiết bị đun nước nóng mặt trời
		Năng lượng tái tạo	Phát triển nhiệt điện sinh khối
			Phát triển thủy điện nhỏ
			Phát triển điện gió
			Phát triển điện khí sinh học
			Phát triển công nghệ nhiệt điện siêu tới hạn
			Phát triển điện mặt trời
2	Năng lượng trong giao thông vận tải	Chuyển đổi sử dụng nhiên liệu	Sử dụng Ethanol trong giao thông vận tải
		Chuyển đổi phương thức vận chuyển	Chuyển đổi từ phương tiện cá nhân sang công cộng
			Chuyển đổi phương thức vận chuyển hàng hoá
3	Năng lượng trong xây dựng	Chuyển đổi, cải tiến công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng	Chuyển đổi công nghệ sản xuất xi măng
			Cải tiến công nghệ trong sản xuất gạch nung
4	Nông nghiệp	Tái sử dụng phụ phẩm	Phát triển sử dụng khí sinh học
			Tái sử dụng rơm rạ làm phân bón hữu cơ
			Tái sử dụng phế phụ phẩm cây trồng cạn hàng năm
			Tưới khô ướt xen kẽ và hệ thống canh tác lúa cải tiến
		Chuyển đổi, cải tiến công nghệ,	Bón than sinh học (Biochar)
			Thay thế phân đạm Urea bằng phân

STT	Lĩnh vực	Biện pháp	Hoạt động
		phương thức canh tác	đạm SA (Sulfate amon - $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$)
			Canh tác tổng hợp (ICM) cây lúa
			Canh tác tổng hợp (ICM) cây trồng cạn
			Cải tiến công nghệ trong nuôi trồng và xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản
			Cải tiến công nghệ tưới cho sản xuất cà phê
			Cải thiện công nghệ chế biến và xử lý chất thải chế biến nông lâm thủy sản
5	LULUCF	Cải thiện giống, thức ăn	Cải thiện khẩu phần thức ăn gia súc
			Cải thiện chất lượng và dịch vụ giống, thức ăn và vật tư nuôi trồng thủy hải sản
		Bảo vệ rừng	Bảo vệ rừng tự nhiên
			Bảo vệ rừng ven biển
		Trồng rừng	Trồng rừng ven biển
			Trồng rừng sản xuất gỗ lớn
6	Quản lý chất thải	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên
			Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng sản xuất và rừng tự nhiên
		Tái chế	Sản xuất phân hữu cơ
			Tái chế chất thải rắn
		Xử lý rác để phát điện và cấp nhiệt	Thu hồi khí bãi rác để phát điện và cấp nhiệt
			Xử lý yếm khí chất thải rắn hữu cơ có thu hồi mê-tan cho phát điện và cấp nhiệt

Phụ lục 2: Danh mục các hoạt động phát thải khí nhà kính
(Kèm theo Nghị định số/2018/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2018 của Chính phủ)

1. Hoạt động phát thải từ đốt cháy nhiên liệu

- Trong sản xuất năng lượng
- Trong công nghiệp sản xuất và xây dựng
- Trong giao thông
- Các ngành khác có hoạt động đốt cháy nhiên liệu

2. Phát thải do phát tán từ nhiên liệu

- Từ nhiên liệu rắn
- Từ dầu và khí tự nhiên

3. Hoạt động phát thải trong khai thác, sử dụng vật liệu xây dựng và khoáng sản

- Công nghiệp hóa chất
- Luyện kim
- Sản xuất công nghiệp khác
- Sản xuất halo các-bon và SF₆
- Tiêu thụ halo các-bon và SF₆
- Các hoạt động khác có phát thải khí nhà kính

4. Hoạt động phát thải từ sử dụng dung môi

5. Hoạt động phát thải trong nông nghiệp

- Tiêu hóa thức ăn
 - Quản lý phân bón
 - Canh tác lúa gạo
 - Đất nông nghiệp
 - Đốt savanna
 - Đốt phụ phẩm nông nghiệp
- Các hoạt động khác có phát thải khí nhà kính

6. Hoạt động phát thải/hấp thụ khí nhà kính trong sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF)

- Phát thải/hấp thụ khí nhà kính từ đất rừng
- Phát thải/hấp thụ CO₂ từ sinh khối tươi từ đất rừng, đất trồng trọt, đất ngập nước và đất ở.
- Phát thải/hấp thụ CO₂ từ rác và thảm mục đất từ đất rừng, đất trồng trọt, đất ngập nước và đất ở.
- Phát thải/hấp thụ CO₂ từ đất rừng, đất trồng trọt và đất ngập nước.
- Phát thải các loại khí nhà kính khác CO₂ từ đất rừng, đất trồng trọt, đất ngập nước và đất ở.

7. Hoạt động phát thải từ chất thải

- Chôn lấp chất thải rắn trong đất
- Xử lý nước thải
- Đốt chất thải
- Các hoạt động khác có phát thải khí nhà kính

**Phụ lục 3: Biểu mẫu báo cáo định kỳ kết quả hoạt động
giảm nhẹ phát thải khí nhà kính**

*(Kèm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của
Chính phủ)*

TÊN CƠ QUAN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

I. Tóm tắt nội dung kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Mục tiêu cắt giảm định lượng
2. Các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính
3. Kế hoạch thực hiện và hoạt động giám sát, đánh giá

II. Kết quả thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Nêu rõ các hoạt động đã và đang được thực hiện nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của từng lĩnh vực, địa phương, dự án, cơ sở và mức giảm nhẹ phát thải định lượng đã đạt được tới thời điểm báo cáo, cụ thể như sau:

1. Tên biện pháp, hoạt động
2. Mục tiêu giảm nhẹ của biện pháp, hoạt động
3. Quá trình triển khai, thực hiện
4. Hiện trạng, mục tiêu đã đạt được

Phần III. Đánh giá và kiến nghị, đề xuất

Nêu rõ các khó khăn, hạn chế của các hoạt động đã và đang được thực hiện nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và mức giảm nhẹ phát thải định lượng đã đạt được tới thời điểm báo cáo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận:

- Lưu: VT

Phụ lục 4: Mẫu Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

(Kèm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu 1. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vựcTÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH LĨNH VỰC****I. Mục tiêu chung của lĩnh vực**

(Mục tiêu được quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 5 của Nghị định)

II. Các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Tên biện pháp, hoạt động

(Nêu tên các biện pháp, hoạt động. Các biện pháp, hoạt động này phải phù hợp với danh mục quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định)

- Mô tả cách thức, phương pháp thực hiện

- Mục tiêu giảm nhẹ của biện pháp, hoạt động

III. Kế hoạch thực hiện**IV. Hoạt động giám sát, đánh giá****V. Nguồn lực thực hiện****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để phối hợp);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ (để phối hợp);
- Lưu: VT

Mẫu 2. Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh**TÊN CƠ QUAN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH TỈNH ...****I. Mục tiêu chung của tỉnh**

Mục tiêu cắt giảm định lượng.

II. Các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Tên biện pháp, hoạt động

(Nêu tên các biện pháp, hoạt động. Các biện pháp, hoạt động này phải phù hợp với danh mục quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định)

- Mô tả cách thức, phương pháp thực hiện

- Mục tiêu giảm nhẹ của biện pháp, hoạt động

III. Kế hoạch thực hiện;**IV. Hoạt động giám sát, đánh giá;****V. Nguồn lực thực hiện.****CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để phối hợp);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ (để phối hợp);
- Lưu: VT

Mẫu 3. Đề án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp dự án, cơ sở**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****KẾ HOẠCH GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH
DỰ ÁN....****I. Tên tổ chức****II. Địa điểm****III. Mục tiêu**

Mục tiêu cụ thể của kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở được lồng ghép, bổ sung vào các nội dung liên quan trong báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

IV. Mô hình dự báo và ước tính đường phát thải cơ sở**V. Tiến độ thực hiện****VI. Hoạt động giám sát, đánh giá****VII. Chế độ báo cáo, kiểm kê theo quy định của pháp luật****TM. TỔ CHỨC***Nơi nhận:*

- UBND tỉnh/thành phố
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố
- Cơ quan chủ quản
- Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT

**Phụ lục 5: Biểu mẫu thu thập số liệu hoạt động phục vụ
kiểm kê quốc gia khí nhà kính**

*(Kèm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018
của Chính phủ)*

BIỂU MẪU 1. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

Đơn vị cung cấp: Bộ Công Thương

Tiểu lĩnh vực: 1A. Đốt nhiên liệu

Năm kiểm kê:.....

**Bảng 1A1: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong các nhà máy sản xuất điện thuộc Tập đoàn
Điện lực Việt Nam (EVN) nối lưới**

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu diesel (DO)	Nghìn tấn			
Dầu mazut (FO)	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A2: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong các nhà máy điện tự dùng

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A3: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong các máy sản xuất điện ngoài EVN nối lưới

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A4: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất sắt thép

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khí dầu mỏ hóa lỏng (PLG)	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A5: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất hóa chất và hóa dầu

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A6: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A7: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất thực phẩm và thuốc lá

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A8: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất da và dệt may

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A9: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất giấy, bột giấy và in ấn

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A10: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp khác

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A11: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành thương mại dịch vụ

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí sinh học	Triệu kcal			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A12: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành dân dụng

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí sinh học	Triệu kcal			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A13: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành nông nghiệp

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A14: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành lâm nghiệp

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A15: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành thủy sản

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A16: Sử dụng làm nguyên liệu trong sản xuất

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Dầu nhờn	Nghìn tấn			
Nhựa đường	Nghìn tấn			
Than cốc dầu mỏ	Nghìn tấn			
Dầu mỏ	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)	Nghìn tấn			

Tiểu lĩnh vực: 1B. Phát thải do phát tán

Năm kiểm kê:.....

Bảng 1B1: Sản lượng khai thác than

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Khai thác hầm lò	Nghìn tấn			
Khai thác lộ thiên	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 1B2: Sản lượng khai thác dầu và khí

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Dầu thô	Nghìn tấn			
Khí đồng hành	Triệu m ³			
Khí không đồng hành	Triệu m ³			

Bảng 1B3: Sản lượng khí thành phẩm trong nhà máy xử lý khí

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Khí thành phẩm	Triệu m ³			

Bảng cân bằng năng lượng của Việt Nam
Năm kiểm kê:
Đơn vị: KTOE (ngàn tấn dầu tương đương)

	1	1,1	1,2	1,3	1,5	1,6	1,7	2	3	3,1	3,2	3,3	3,4	3,5	3,6	3,7	3,8	3,9	3,10	3,11	4,1	4,2
	Than	Than Anthracite	Than mỡ	Than Bituminus	Than nâu	Than cốc	Than bùn	Dầu thô	Tổng sản phẩm dầu mỏ	Xăng	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Dầu nhớt	Nhựa đường	Petroleum coke	Naphtha	Các sản phẩm dầu mỏ khác	Khí đồng hành	Khí không đồng hành
1. Sản xuất trong nước																						
Than lộ thiên																						
Than hầm lò																						
2. Thất thoát trong sản xuất																						
3. Sản xuất tịnh																						
4. Nhập khẩu																						
5. Xuất khẩu																						
6. Thay đổi dự trữ																						
7. Tổng cung năng lượng sơ cấp																						
8. Tổng chuyển hóa năng lượng																						
9. Nhà máy lọc dầu																						
10. Nhà máy xử lý khí																						
12. Các nhà máy điện của (EVN)																						
Các nhà máy điện công																						
13. Các nhà máy ngoài EVN																						
Các nhà máy ngoài EVN																						
Các nhà máy sản xuất điện tự dùng																						
Các nhà máy sản xuất nhiệt-điện kết hợp																						
14. Tổng năng lượng ngành																						

14.1 Nhà máy lọc dầu																					
14.2. Tôn thất phân phối																					
14.3. Tự dùng																					
15. Tổng cung cấp năng lượng cuối cùng																					
16. Tổng tiêu thụ năng lượng trong nước																					
16.1 Công nghiệp																					
Sắt & thép																					
Hóa chất và																					
Dầu khí																					
Xi măng &																					
VLXD																					
Da & Dệt																					
may																					
Giấy, bột																					
giấy																					
Khác																					
16.2 Nông																					
nghiệp																					
16.3 Giao																					
thông																					
Đường hàng																					
không																					
Đường bộ																					
Đường sắt																					
Đường sông &																					
đường thủy																					
16.4 Dịch vụ																					
& thương mại																					
16.5 Hộ gia																					
đình																					
16.6 Phi năng																					
lượng																					

BIỂU MẪU 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Tiểu lĩnh vực: 1A. Đốt nhiên liệu

Đơn vị cung cấp: Bộ Giao thông vận tải

Năm kiểm kê:.....

Bảng 1A17: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường hàng không

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng máy bay	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A18: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường bộ

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A19: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường sắt

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 1A20: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường sông và đường biển

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

BIỂU MẪU 3. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CÁC QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN XÂY DỰNG

Tiểu lĩnh vực: 2A. Vật liệu xây dựng

Đơn vị cung cấp: Bộ Xây dựng

Năm kiểm kê:.....

Bảng 2A1: Sản xuất xi măng và clinker

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Xi măng	Nghìn tấn		
Clinker	Nghìn tấn		

Bảng 2A2: Sản xuất, sử dụng vôi và đá trầm tích (dolomite)

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Vôi	Tấn		
Vôi được sử dụng	Tấn		
Đá trầm tích được sử dụng	Tấn		

BIỂU MẪU 4. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CÁC QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

Tiểu lĩnh vực: 2B. Sản xuất hóa chất

Đơn vị cung cấp: Bộ Công Thương

Năm kiểm kê:.....

Bảng 2B1: Sản xuất axit, các hợp chất của nitơ và một số chất khác

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Axit nitric (HNO_3)	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất HNO_3	Tấn		
Axit adipic ($\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_4$)	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất $\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_4$	Tấn		
Amoniac (NH_3)	Tấn		
Khí dùng làm nguyên liệu cho sản xuất NH_3	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất NH_3	Tấn		
Canxi cacbua (CaC_2)	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất CaC_2	Tấn		
Khác (nếu có)			

Bảng 2B2: Sản xuất và sử dụng soda (Na_2CO_3)

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Sản xuất Na_2CO_3	Tấn		
Sử dụng Na_2CO_3	Tấn		

Tiểu lĩnh vực: 2C. Công nghiệp luyện kim

Năm kiểm kê:.....

Bảng 2C1: Sản xuất gang, thép và hợp kim chứa sắt

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Gang	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất gang	Tấn		
Thép	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất thép	Tấn		
Hợp kim chứa sắt	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất hợp kim chứa sắt	Tấn		

Bảng 2C2: Sản xuất Nhôm (Al), Magie (Mg) và sử dụng sulphur hexafluoride (SF6)

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Nhôm (Al)	Tấn		
Khí SF ₆ sử dụng trong luyện Al	m ³		
Magie (Mg)	Tấn		
Khí SF ₆ sử dụng trong luyện Mg	m ³		

BIỂU MẪU 5. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**Tiểu lĩnh vực: 3A. Tiêu hóa thức ăn****Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Năm kiểm kê:.....

Bảng 3A: Số lượng gia súc, gia cầm theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:.....

Vật nuôi	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Bò thịt	Con		
Bò sữa	Con		
Trâu	Con		
Lợn	Con		
Cừu	Con		
Dê	Con		
Ngựa	Con		
Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, chim)	Con		
Khác (nếu có)			

Tiểu lĩnh vực: 3B. Quản lý chất thải nông nghiệp

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:.....

Bảng 3B: Tỷ lệ hình thức xử lý chất thải chăn nuôi theo vùng

Hình thức xử lý	Đơn vị	Tỷ lệ						Nguồn số liệu
		^a Đồng bằng sông Hồng	^b Trung du và miền núi phía Bắc	^c Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	^d Tây Nguyên	^e Đông Nam Bộ	^g Đồng bằng sông Cửu Long	
Làm phân bón ruộng	%							
Thải ra cống rãnh	%							
Thải ra ao hồ, sông, ruộng	%							
Hầm ủ sinh học	%							
Khác (nếu có)	%							

^a: Gồm 10 tỉnh/thành phố: Vĩnh Phúc, TP Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, TP Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình

^b: Gồm 15 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình

^c: Gồm 14 tỉnh/thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận

^d: Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng

^e: Gồm 6 tỉnh/thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh

^g: Gồm 13 tỉnh/thành phố: TP Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

Tiểu lĩnh vực: 3C. Canh tác lúa

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:.....

Bảng 3C1: Diện tích lúa canh tác vụ Xuân

Loại hình canh tác	Đơn vị	Tỉ lệ						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Lúa canh tác	ha							
Lúa nước tưới tiêu chủ động	ha							
Lúa nước được tưới nhờ mưa	ha							
Lúa nương	ha							
Khác (nếu có)	ha							

Bảng 3C2: Diện tích lúa canh tác vụ Thu

Loại hình canh tác	Đơn vị	Tỉ lệ						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Lúa canh tác	ha							
Lúa nước tưới tiêu chủ động	ha							
Lúa nước được tưới nhờ mưa	ha							
Lúa nương	ha							
Khác (nếu có)	ha							

Bảng 3C3: Diện tích lúa canh tác vụ Đông

Loại hình canh tác	Đơn vị	Tỉ lệ						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Lúa canh tác	ha							
Lúa nước tưới tiêu chủ động	ha							
Lúa nước được tưới nhờ mưa	ha							
Lúa nương	ha							
Khác (nếu có)	ha							

Tiểu lĩnh vực: 3D. Đất nông nghiệp

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:.....

Bảng 3D: Sản lượng hoa màu theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:.....

Loại hoa màu	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Ngô	Nghìn tấn		
Lúa	Nghìn tấn		
Kê	Nghìn tấn		
Đậu tương	Nghìn tấn		
Khoai tây	Nghìn tấn		
Khoai lang	Nghìn tấn		
Sắn	Nghìn tấn		
Mía	Nghìn tấn		
Lạc	Nghìn tấn		
Các cây họ đậu	Nghìn tấn		
Khác (nếu có)			

Tiểu lĩnh vực: 3E. Đốt đồng cỏ (savanna)

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:.....

Bảng 3E: Diện tích đất đồng cỏ, cây bụi bị đốt

Diện tích	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Đồng cỏ	ha		
Cây bụi	ha		

**BIỂU MẪU 6. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC
SỬ DỤNG ĐẤT, THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LÂM NGHIỆP (LULUCF)**

Tiểu lĩnh vực: 4A. Đất có rừng

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:.....

Bảng 4A1: Diện tích các loại đất có rừng

Kiểu rừng	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		^a Đồng bằng sông Hồng	^b Trung du và miền núi phía Bắc	^c Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	^d Tây Nguyên	^e Đông Nam Bộ	^g Đồng bằng sông Cửu Long	
Lá rộng thường xanh - Rất giàu	ha							
Lá rộng thường xanh - Giàu	ha							
Lá rộng thường xanh - Trung bình	ha							
Lá rộng thường xanh - Nghèo	ha							
Lá rộng thường xanh – chưa trữ lượng	ha							
Lá rộng rụng lá – Rất giàu	ha							
Lá rộng rụng lá - Giàu	ha							
Lá rộng rụng lá - Trung bình	ha							
Lá rộng rụng lá - Nghèo	ha							
Lá rộng rụng lá - chưa có trữ lượng	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - Rất giàu	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - Giàu	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - trung bình	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - Nghèo	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - chưa có trữ lượng	ha							

DỰ THẢO

Lá kim	ha							
Hỗn giao lá rụng và lá kim	ha							
Tre nửa	ha							
Hỗn giao lá rụng và tre nửa	ha							
Ngập mặn	ha							
Núi đá	ha							
Rừng trồng	ha							

^a: Gồm 10 tỉnh/thành phố: Vĩnh Phúc, TP Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hung Yên, Hải Dương, TP Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình

^b: Gồm 15 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kan, Lang Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình

^c: Gồm 14 tỉnh/thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận

^d: Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng

^e: Gồm 6 tỉnh/thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh

^g: Gồm 13 tỉnh/thành phố: TP Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

Bảng 4A2: Trữ lượng các loại rừng

Kiểu rừng	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Lá rộng thường xanh - Rất giàu	m ³							
Lá rộng thường xanh - Giàu	m ³							
Lá rộng thường xanh - Trung bình	m ³							
Lá rộng thường xanh - Nghèo	m ³							
Lá rộng thường xanh – chưa trữ lượng	m ³							
Lá rộng rụng lá – Rất giàu	m ³							
Lá rộng rụng lá - Giàu	m ³							
Lá rộng rụng lá - Trung bình	m ³							
Lá rộng rụng lá - Nghèo	m ³							
Lá rộng rụng lá - chưa có trữ lượng	m ³							
Lá rộng nửa rụng lá - Rất giàu	m ³							
Lá rộng nửa rụng lá - Giàu	m ³							
Lá rộng nửa rụng lá - trung bình	m ³							
Lá rộng nửa rụng lá - Nghèo	m ³							
Lá rộng nửa rụng lá - chưa có trữ lượng	m ³							
Lá kim	m ³							
Hỗn giao lá rụng và lá kim	m ³							
Tre nứa	Nghìn cây							
Hỗn giao lá rụng và tre nứa	m ³							
Ngập mặn	m ³							
Núi đá	m ³							
Rừng trồng	m ³							

Bảng 4A3: Sản lượng gỗ khai thác từ các loại rừng

Sản lượng	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	

DỰ THẢO

Từ rừng tự nhiên	m ³							
Từ rừng trồng	m ³							
Khai thác trái phép	m ³							
Tre nứa	Nghìn cây							
Thu hái củi	m ³							

Bảng 4A4: Diện tích rừng bị mất

Diện tích	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Rừng bị cháy	ha							
Rừng bị chặt phá	ha							
Rừng chuyển đổi sang mục đích khác (hầm mỏ, khu công nghiệp, thủy điện, đất nông nghiệp, đất ở,...)	ha							

Bảng 4A5: Diện tích đất than bùn và đất khoáng

Diện tích	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Đất than bùn (đất hữu cơ)	ha							
Đất khoáng	ha							

Tiểu lĩnh vực: 4B. Đất trồng trọt

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:.....

Bảng 4B: Diện tích các loại đất canh tác

Đất canh tác	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Đất trồng lúa	ha							
Đất trồng cây hàng năm khác	ha							
Đất trồng cây lâu năm	ha							

**BIỂU MẪU 7. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC LULUCF
LIÊN QUAN ĐẾN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG**

Tiểu lĩnh vực: 4C. Đất đồng cỏ, đất ngập nước, đất ở và đất khác

Đơn vị cung cấp: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Năm kiểm kê:.....

Bảng 4C: Ma trận chuyển dịch đất đai giai đoạn A-B (A: 5 năm trước năm kiểm kê; B: năm kiểm kê)

Đơn vị tính: 100ha

LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng g năm kiểm kê A	R S X	R P H	R D D	L U A	H N K	C L N	C O C	N T S	S M N	O N T	O D T	C T S	C Q A	C S K	C C C	T T N	N T D	L M U	N K H	P N K	B C S	D C S	N C S	Giảm khác	Biến động tăng, giảm	Năm kiểm kê B
Rừng sản xuất	RSX																											
Rừng phòng hộ	RPH																											
Rừng đặc dụng	RDD																											
Trồng lúa	LUA																											
Trồng cây hàng năm khác	HNK																											
Trồng cây lâu năm	CLN																											
Cỏ dùng vào chăn nuôi	COC																											
Nuôi trồng thủy sản	NTS																											
Sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN																											
Ở nông thôn	ONT																											
Đất ở đô thị	ODT																											

DỰ THẢO

[illegible]

BIỂU MẪU 8. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CHẤT THẢI

Tiểu lĩnh vực: 5A. Chôn lấp rác

Đơn vị cung cấp: Ủy ban Nhân dân các tỉnh/thành phố

Năm kiểm kê:.....

Bảng 5A1: Khối lượng chất thải rắn được chôn lấp theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:.....

Loại rác	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được chôn lấp	tấn/ ngày		
Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được chôn lấp	tấn/ ngày		
Chất thải rắn công nghiệp được chôn lấp	tấn/ ngày		

Bảng 5A2: Thành phần chất thải rắn khu vực đô thị, nông thôn theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:.....

Thành phần	Đơn vị	Thành thị	Nông thôn	Nguồn số liệu
Thức ăn, chất hữu cơ dễ phân hủy	%			
Rác vườn (lá, cành cây nhỏ, cỏ...)	%			
Giấy, bìa catton	%			
Gỗ vụn	%			
Vải vụn, giẻ lau	%			
Tã lót	%			
Nhựa	%			
Cao su, da	%			
Kim loại	%			
Thủy tinh, sành sứ	%			
Bùn thải	%			
Các loại rác khác	%			

Bảng 5A3: Thành phần của chất thải rắn khu công nghiệp theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:.....

Thành phần	Đơn vị	Tỷ lệ	Nguồn số liệu
Chất hữu cơ dễ phân hủy	%		
Vải phế thải, giẻ lau	%		
Giấy, bìa	%		
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	%		
Nhựa, dầu thải, sơn	%		
Cao su, da	%		
Rác xây dựng	%		
Khác	%		

Bảng 5A4: Đặc điểm các bãi chôn lấp chất thải rắn theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:.....

Đặc điểm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Tổng số bãi chôn lấp trên địa bàn	Bãi		
Số lượng bãi chôn lấp quy mô lớn (thành phố, thị xã, huyện)	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu > 5m	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu < 5m	Bãi		
- Bãi chôn có quản lý**-kị khí	Bãi		
- Bãi chôn có quản lý**-bán hiếu khí	Bãi		
- Tổng diện tích các bãi chôn lấp quy mô lớn	m ²		
Số lượng bãi chôn lấp quy mô nhỏ (cấp xã)	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu > 5m	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu < 5m	Bãi		
- Tổng diện tích các bãi chôn lấp quy mô nhỏ	m ²		
Bãi chôn khác (nếu có)	Bãi		
- Tổng diện tích	m ²		

*: Bãi chôn không hợp vệ sinh

**: Bãi chôn với rác được san ủi, đầm nén, có lớp phủ trên các lớp rác, có lớp vật liệu che phủ tránh nước có thể thấm qua, có hệ thống thông khí, có hệ thống thu gom nước rỉ rác, có hệ thống điều tiết độ ẩm rác

Tiểu lĩnh vực: 5C. Lò đốt rác**Đơn vị cung cấp: UBND các tỉnh/thành phố**

Năm kiểm kê:.....

Bảng 5C: Khối lượng chất thải rắn xử lý bằng lò đốt theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:.....

Loại chất thải	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Chất thải rắn đô thị	Tấn/ năm		
Chất thải rắn nguy hại	Tấn/ năm		
Chất thải rắn y tế	Tấn/ năm		
Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Tấn/ năm		
Khác (nếu có)	Tấn/ năm		

BIỂU MẪU 9. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CHẤT THẢI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

Tiểu lĩnh vực: 5B. Nước thải

Đơn vị cung cấp: Bộ Công Thương

Năm kiểm kê:.....

Bảng 5B: Sản lượng hàng hóa sản xuất trên toàn quốc

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Sắt thép	Tấn/năm		
Kim loại màu	Tấn/năm		
Phân bón	Tấn/năm		
Thực phẩm	Tấn/năm		
Bia	Nghìn lít/năm		
Rượu	Nghìn lít/năm		
Sản phẩm sữa	Tấn/năm		
Đường	Tấn/năm		
Chế biến thủy sản	Tấn/năm		
Cà phê	Tấn/năm		
Nước ngọt	Nghìn lít/năm		
Giấy	Tấn/năm		
Bột giấy	Tấn/năm		
Cao su	Tấn/năm		
Khác (nếu có)			